

第6课:我会说汉语

Dì 6 kè: Wǒ huì shuō Hànyǔ

Bài 6: Tôi biết nói tiếng Trung



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn

I. Ngữ âm
语音 Yǔyīn (P.56)

06-4

Luyện đọc các từ sau

jīntiān	jīnnián	jīngcǎi	chēpiào
gōngsī	gāngcái	cāochǎng	jīdàn
guā fēng	huānyíng	jīnglǐ	jīhuì
guānxīn	guānyú	kāishǐ	gāoxìng

II. Từ mới

生词 Shēngcí



Huì
会

1

shuō
说

2

māma
妈妈

3

cài
菜

4

hěn
很

5

hǎochī
好吃



zuò

做

7

xiě

写

8

hànzì

汉字

9

zì

字

10

zěnmē

怎么

11

dú

读

12

课文 1: 在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào

06-1



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào

06-1



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào

06-1



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在厨房

Kèwén 2: Zài chúfáng

06-2



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在厨房

Kèwén 2: Zài chúfáng

06-2



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在厨房

Kèwén 2: Zài chúfáng

06-2



课文 3: 在办公室

Kèwén 3: Zài bàngōngshì

06-3



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在办公室

Kèwén 3: Zài bàngōngshì

06-3



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在办公室

Kèwén 3: Zài bàngōngshì

06-3

